TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HÒN ĐẤT** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **52**/2022/HNGĐ -ST.
Ngày 12/5/2022.
V/v *"Tranh chấp ly hôn và nuôi con".*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT - TỈNH KIÊN GIANG

- TH1nh phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Hồng Điệp.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Nguyễn TH1nh Thái.

2/ Bà Phạm Hồng Gái.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Đỗ Thị Mộng Trinh - Thư ký TAND huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất tham gia phiên tòa*:** Bà Trần Phương Thúy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 12 tháng 5 năm 2022 tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 191/TLST- HNGĐ ngày 20 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang về việc "Tranh chấp ly hôn và nuôi con " theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 44/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 08/4/2022 giữa:

Nguyên đơn: Anh **Lê Văn H**, sinh năm 1982 (có mặt).

Địa chỉ: khu phố Đầu Doi, thị trấn Hòn Đất, huyện HĐ, tỉnh KG.

Bị đơn: Chị **Bùi Thị H1**, sinh năm 1981 (có mặt).

Địa chỉ: khu phố Đầu Doi, thị trấn Hòn Đất, huyện HĐ, tỉnh KG.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông **Bùi Văn V**, sinh năm 1952 (có mặt);

Địa chỉ: ấp Sơn Thái, xã Nam Thái Sơn, huyện HĐ, tỉnh KG..

2/ Ông **Lê Trọng B**, sinh năm 1950 (có mặt);

3/ Bà **Đỗ Thị N**, sinh năm 1953 (vắng mặt);

Địa chỉ: khu phố Tri Tôn, thị trấn Hòn Đất, huyện HĐ, tỉnh KG..

4/ Anh **Lê Trung H**, sinh năm 1984 (có mặt).

Địa chỉ: số 102 Nguyễn Công Tố, phường V Lạc, tH1nh phố RG, tỉnh KG.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết nguyên đơn anh Lê Văn H trình bày:*

- *Về hôn nhân*: Vào năm 2003 anh Lê Văn H với chị Bùi Thị H1 tự nguyện tìm hiểu và yêu thương nhau, được gia đình hai bên tổ chức đám cưới, anh và chị H1 có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân (UBND) thị trấn Hòn Đất, huyện Hòn Đất và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 13/10/2003. Thời gian đầu cuộc sống vợ chồng rất hạnh phúc, đến đầu năm 2020 thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, mà nguyên nhân là do chị H1 có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác bên ngoài.

Vì vậy, anh H đã bỏ về nH1 cha mẹ anh sinh sống, từ đó anh và chị H1 cũng bắt đầu sống ly thân với nhau cho đến nay. Xét thấy giữa anh và chị H1 không còn tình cảm với nhau nên anh H làm đơn yêu cầu được ly hôn với chị Bùi Thị H1.

- *Về con chung*: Trong quá trình chung sống anh và chị H1 có sinh được hai người con chung tên Lê Hải Đăng, sinh năm 2005 và Lê Minh Nhựt, sinh năm 2010. Hiện nay cả hai người con chung đang do chị H1 nuôi dưỡng, khi ly hôn các con theo ai thì người đó nuôi, bên không nuôi sẽ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000đồng/2 người con, cấp dưỡng cho đến khi các con tròn 18 tuổi. Nếu mỗi người nuôi một người con thì không bên nào cấp dưỡng bên nào.

- *Về tài sản chung:* Theo anh H khai anh và chị H1 có 01 căn nH1 cấp 4 gắn liền với diện tích đất 1.107m^2 thuộc thửa số 296 tờ bản đồ số 01 đất tọa lạc tại khu phố Đầu Doi, thị trấn Hòn Đất, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Lê Văn H).

+ Riêng miếng đất ruộng có diện tích đất 15.393,7m^2 thuộc thửa số 02, tờ bản đồ số 30 đất tọa lạc tại ấp Số 8, xã Sơn Kiên, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Lê Văn H) thì anh H yêu cầu Tòa án công nhận đây là tài sản riêng của anh. Tuy nhiên, hiện anh và chị H1 đã tự thỏa thuận được về tài sản nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung*: Anh và chị H1 hiện còn nợ của ông Bùi Văn V số tiền là 230.000.000đồng; anh Bùi Văn Bảy số tiền 25.000.000đồng; ông Đinh Văn Hùng, bà Bùi Thị Đậm số tiền 70.000.000đồng và nợ bà Trương Thị Lượm tiền phân và tiền hụi là 180.000.000đồng. Đối với số nợ này thì anh, chị H1 và các chủ nợ tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Ý kiến trình bày của bị đơn chị Bùi Thị H1:*

- *Về hôn nhân*: Chị H1 thống nhất với lời trình bày của anh Lê Văn H về quá trình tìm hiểu và đi đến hôn nhân, chị và anh H kết hôn với nhau vào năm 2003, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Hòn Đất, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang, được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định. Quá trình chung sống giữa chị và anh H có xảy ra mâu thuẫn với nhau mà nguyên nhân chủ yếu là do anh H ghen tuông vô cớ, khoảng 03 tháng trước khi anh H làm đơn xin ly hôn thì anh H đã bỏ về nH1 cha mẹ anh H sinh sống và cũng từ đó chị và anh H cũng bắt đầu sống ly thân với nhau cho đến nay. Vì vậy, khi anh H yêu cầu ly hôn với chị thì chị H1 đồng ý.

- *Về con chung*: Chị H1 xác định chị và anh H có hai người con chung tên Lê Hải Đăng, sinh năm 2005 và Lê Minh Nhựt, sinh năm 2010. Hiện nay cả hai người con chung đang do chị nuôi dưỡng, chị H1 cũng thống nhất theo ý kiến của anh H, khi ly hôn các con theo ai thì người đó nuôi, bên không nuôi sẽ cấp dưỡng mỗi tháng 2.000.000đồng/2 người con, cấp dưỡng cho đến khi các con tròn 18 tuổi. Nếu mỗi người nuôi một người con thì không bên nào cấp dưỡng bên nào.

- *Về tài sản chung:* Chị H1 thống nhất 01 căn nH1 cấp 4 gắn liền với diện tích đất 1.107m^2 thuộc thửa số 296 tờ bản đồ số 01 đất tọa lạc tại khu phố Đầu Doi, thị trấn Hòn Đất, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Lê Văn H) là tài sản chung của vợ chồng.

Ngoài ra, còn diện tích đất ruộng là 15.393,7m^2 thuộc thửa số 02, tờ bản đồ số 30 đất tọa lạc tại ấp Số 8, xã Sơn Kiên, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Lê Văn H) cũng là tài sản chung vợ chồng. Do hiện nay chị và anh H đã tự thỏa thuận được với nhau về tài sản nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung*: Chị H1 thừa nhận hiện chị và anh H còn nợ của ông Bùi Văn V số tiền là 230.000.000đồng; anh Bùi Văn Bảy số tiền 25.000.000đồng; ông Đinh Văn Hùng, bà Bùi Thị Đậm số tiền 70.000.000đồng và nợ bà Trương Thị Lượm tiền

phân và tiền hụi là 180.000.000đồng. Tuy nhiên, chị và anh H cùng các chủ nợ tự thỏa thuận với nhau nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Trung B, bà Đỗ Thị N trình bày*:

Ông, bà là cha mẹ ruột của Lê Văn H, lúc trước ông bà có cho mỗi đứa con của ông bà một miếng đất ruộng ở vị trí khác nhau, khi Lê Văn H và Bùi Thị H1 cưới nhau thì ông bà có chia cho H 01 diện tích đất ở kinh 14 thuộc ấp Hòa Tiến, xã Nam Thái Sơn, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang với diện tích 20 công. Do H, H1 làm ăn gặp khó khăn nên xin ông bà được bán phần đất ở Kinh 14 để lấy tiền trả nợ vì trước đó vợ chồng H1, H mượn tiền để mua đất cất nH1. Sau khi trả nợ thì còn dư một khoản tiền nhưng không có đất để canh tác. Sau đó H xin ông bà được nhượng lại diện tích đất mà ông bà cho Lê Trung H canh tác, đất tọa lạc tại ấp số 8, xã Sơn Kiên, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Thấy vậy sau khi bàn bạc gia đình ông bà đồng ý cho H 1,5hecta tọa lạc tại ấp số 8, xã Sơn Kiên, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang là phần của H đồng thời ông bà có kêu hỗ trợ cho H nên H, H1 có hỗ trợ cho H số tiền 450.000.000đồng bằng hình thức chuyển khoản và H cũng đồng ý nên có việc chuyển khoản cho H số tiền 450.000.000đồng.

Ông B, bà N khẳng định phần đất trên là do ông bà cho riêng Lê Văn H để canh tác làm ăn nuôi vợ nuôi con chứ không phải cho chung vợ chồng H, H1 và ông bà cũng không có yêu cầu gì.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Trung H trình bày*:

Anh là em ruột của Lê Văn H, trước đây anh được cha mẹ là ông Lê Trung B, bà Đỗ Thị N cho diện tích 1,5hecta đất tọa lạc tại ấp số 8, xã Sơn Kiên, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang, do điều kiện đi lại khó khăn anh không canh tác mà cho vợ chồng anh Lê Văn H, chị Bùi Thị H1 thuê để canh tác. Sau đó, vợ chồng anh H, chị H1 làm ăn gặp khó khăn nên có xin cha mẹ anh được bán phần đất ở Kinh 14 để lấy tiền trả nợ vì trước đó vợ chồng H1, H mượn tiền để mua đất, cất nH1. Sau khi trả nợ thì còn dư một khoản tiền nhưng không có đất để canh tác. Sau đó, anh H xin cha mẹ được nhượng lại diện tích đất của anh để canh tác. Thấy vậy sau khi bàn bạc gia đình cha mẹ anh đồng ý nên anh cũng đồng ý nhượng lại diện tích đất 1,5ha cho anh H; đồng thời anh H cũng hỗ trợ cho anh số tiền 450.000.000đồng và số tiền này được chuyển cho anh bằng hình thức chuyển khoản.

Trong vụ án này, anh H cũng không có yêu cầu gì.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn V trình bày*:

Ông Bùi Văn V là cha ruột của chị Bùi Thị H1, vào năm 2019 ông có thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất của ông để vay tiền của Ngân H1ng Nông NgH và Phát triển nông thôn Việt Nam/chi nhánh Hòn Đất với số tiền 450.000.000đồng;

Số tiền này ông cho vợ chồng anh H, chị H1 mượn để mua diện tích đất 1,5ha đất tọa lạc tại ấp số 8, xã Sơn Kiên, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang của ông Lê Trung B, bà Đỗ Thị N. Số tiền 450.000.000đồng được chuyển khoản cho Lê Trung H (vì phần đất này được chia cho Lê Trung H nhưng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Lê Trung B). Sau khi trả đủ tiền thì ông B đã sang tên cho Lê Văn H đứng tên.

Đối với số nợ này thì vợ chồng H1, H đã trả được 220.000.000đồng hiện còn nợ 230.000.000đồng. Do vợ chồng H1, H vẫn đóng lãi đầy đủ cho Ngân H1ng nên ông và anh H, chị H1 sẽ tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này. Nếu sau này anh H, chị H1 không trả nợ cho ông thì ông sẽ kiện anh H, chị H1 ở vụ kiện dân sự khác.

** Tại phiên tòa đại diện viện kiểm sát tham gia phiên tòa trình bày như sau:*

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân theo đúng các quy định về pháp luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử.

- Về chấp H1nh pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự đã thực hiện đúng các quy định Bộ luật tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của các đương sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 ghi nhận sự tự nguyện ly hôn giữa anh Lê Văn H với chị Bùi Thị H1;

Về con chung: Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự, giao cháu Lê Hải Đăng, sinh năm 2005 và cháu Lê Minh Nhựt, sinh năm 2010 cho chị H1 tiếp tục nuôi dưỡng cho đến tuổi tH1nh niên; Về cấp dưỡng nuôi con: Do đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét;

Về tài sản và nợ chung: Do các đương sự tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của anh H về việc yêu cầu chia tài sản và nợ chung.

Đình chỉ yêu cầu phản tố của chị H1 về việc yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung.

Về án phí sơ thẩm: Đề nghị áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì anh H, chị H1 phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm;

Về chi phí đo đạc, định giá thì anh H phải chịu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên Tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên toà Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Theo đơn khởi kiện của anh Lê Văn H yêu cầu được ly hôn, nuôi con và chia tài sản với chị Bùi Thị H1. Xét thấy đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình; bị đơn chị Bùi Thị H1 có nơi cư trú tại huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang nên thuộc thẩm giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Về thủ tục tố tụng:* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị N đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt. Do đó căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử tiến H1nh xét xử vắng mặt bà N.

[3] *Về nội dung vụ án:*

[3.1] *Về quan hệ hôn nhân:* Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện anh Lê Văn H và chị Bùi Thị H1 thiết lập quan hệ hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, anh chị có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Hòn Đất, huyện Hòn Đất và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 13/10/2003. Như vậy, hôn nhân giữa anh H và chị H1 là hợp pháp.

Xét về tình trạng hôn nhân; Hội đồng xét xử thấy rằng trong quá trình chung sống giữa anh H và chị H1 có phát sinh mâu thuẫn, theo như anh H trình bày thì nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do chị H1 có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác bên ngoài nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau, hiện anh và chị H1 đã sống ly thân với nhau, trong thời gian sống ly thân anh và chị H1 không quan tâm đến nhau cũng như không thực hiện nghĩa chung vợ chồng. Vì vậy, anh H làm đơn yêu cầu được ly hôn với chị Bùi Thị H1.

Tại phiên tòa, anh H cương quyết ly hôn với chị H1 vì anh cho rằng anh không thể nào chung sống với chị H1 được nữa; phía chị H1 cho rằng giữa chị và anh H có mâu thuẫn mà chủ yếu là do anh H ghen tuông vô cớ nên dẫn đến việc hai người cãi nhau và anh H đã bỏ nH1 về nH1 cha mẹ ruột anh H sinh sống cho đến nay; chị H1 thừa nhận trong thời gian sống ly thân nhau thì anh H cũng không còn liên lạc hay quan tâm gì đến chị và các con nữa cũng như không thực hiện nghĩa chung vợ chồng, vì vậy khi anh H yêu cầu ly hôn thì được chị H1 đồng ý. Điều này thể hiện hôn nhân giữa anh H với chị H1 đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được.

Do đó, căn cứ vào Điều 55 của luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 Hội đồng xét xử ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Lê Văn H với chị Bùi Thị H1.

[3.2] *Về quan hệ con chung:* Anh H và chị H1 đều xác nhận trong quá trình chung sống với nhau anh chị có hai người con chung tên Lê Hải Đăng, sinh năm 2005 và cháu Lê Minh Nhựt, sinh năm 2010. Khi ly hôn, chị H1 yêu cầu được nuôi dưỡng hai người con chung cho đến tuổi tH1nh niên vì hiện nay các con chung đang do chị nuôi dưỡng.

Hội đồng xét xử xét thấy: Từ khi anh H và chị H1 sống ly thân với nhau cho đến nay thì chị H1 là người trực tiếp nuôi dưỡng các con chung, các con đang được chăm sóc, nuôi dưỡng và phát triển bình thường; đồng thời tại bản tự khai ngày 18/10/2021 của các con đều có nguyện vọng muốn ở với mẹ sau khi cha mẹ ly hôn; hơn nữa tại phiên tòa anh H cũng đồng ý theo ý chí nguyện vọng của các con nên việc chị H1 yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng hai người con chung cũng được anh H đồng ý.

Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự, giao cháu Lê Hải Đăng và Lê Minh Nhựt cho chị H1 tiếp tục nuôi dưỡng cho đến tuổi tH1nh niên.

- *Về nghĩa vụ cấp dưỡng:* Tại phiên tòa anh H và chị Bùi Thị H1 không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3.3] *Về tài sản chung:* Tại phiên tòa, anh Lê Văn H xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, chị Bùi Thị H1 xin rút yêu cầu phản tố; Anh H và chị H1 không yêu cầu giải quyết về tài sản nên Hội đồng xét xử không xét.

[3.4]*Về nợ chung:*Anh H và chị H1 thừa nhận có nợ của ông Bùi Văn V, bà Trương Thị Lượm, anh Bùi Văn Bảy (Hải), ông Đinh Văn Hùng và Bùi Thị Đậm. Do anh chị và các chủ nợ tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại các biên bản ghi lời khai ngày 16/3/2022 của ông Bùi Văn V, bà Trương Thị Lượm, ông Đinh Văn Hùng, bà Bùi Thị Đậm và bản tự khai của anh Bùi Văn Bảy (Hải) thể hiện số nợ mà anh H, chị H1 còn nợ thì các ông bà với anh H, chị H1 tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Trong trường hợp, sau khi ly hôn có phát sinh tranh chấp về nợ trong thời kỳ hôn nhân thì sẽ được xem xét giải quyết bằng một vụ kiện dân sự khác.

[4] Ý kiến phát biểu của Vị đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất là có cơ sở được Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận trong quá trình nghị án.

[5] *Về án phí:* Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì anh H, chị H1 phải chịu án phí hôn nhân gia đình theo quy định pháp luật;

Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: 9.950.000đồng anh Lê Văn H phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 232, 273 và Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Áp dụng Điều 55, Điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Lê Văn H và chị Bùi Thị H1.

2/ Về quan hệ con chung: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của đương sự, giao cháu Lê Hải Đăng, sinh năm 2005 và Lê Minh Nhựt, sinh năm 2010 cho chị Bùi Thị H1 tiếp tục nuôi dưỡng cho đến tuổi tH1nh niên.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Không xét.

Về quyền thăm nom, chăm sóc con chung: Trong thời gian chị H1 nuôi con, anh H được quyền đến thăm nom con, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được quyền cản trở.

3/ Về tài sản chung: Không xét.

4/ Về nợ chung: Không xét.

Trong trường hợp, sau khi ly hôn có phát sinh tranh chấp về nợ trong thời kỳ hôn nhân thì sẽ được xem xét giải quyết bằng một vụ kiện dân sự khác.

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của anh H về việc chia tài sản và nợ chung.

- Đình chỉ yêu cầu phản tố của chị H1 về việc yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung.

5/ Về án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm: Buộc anh Lê Văn H phải nộp 150.000đồng và chị Bùi Thị H1 phải nộp 150.000đồng. Tuy nhiên, anh H tự nguyện nộp thay cho chị H1 nên số tiền án phí mà anh H phải nộp là 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng); Đối trừ vào tiền tạm ứng án phí mà anh đã nộp là 27.314.000 đồng theo biên lai thu số: 0003063 ngày 05/5/2021 tại Chi cục thi H1nh án dân sự huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Như vậy, anh H được nhận lại số tiền tạm ứng án phí còn thừa là 27.014.000đồng.

Hoàn trả cho chị Bùi Thị H1 số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp là 24.437.000 đồng theo biên lai thu số: 0003144 ngày 14/6/2021 tại Chi cục thi H1nh án dân sự huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

6/ Về chi phí xem xét thẩm định tại chổ và định giá tài sản: Buộc anh Lê Văn H phải chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chổ và định giá tài sản là 9.950.000đồng (đã thực hiện xong).

7/ Quyền kháng cáo: Báo cho các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi H1nh theo quy định tại Điều 2 Luật thi H1nh án dân sự thì người được thi H1nh án dân sự, người phải thi H1nh án dân sự có quyền thỏa thuận thi H1nh án, quyền yêu cầu thi H1nh án, tự nguyện thi H1nh án hoặc bị cưỡng chế thi H1nh án theo quy định tại Điều 6,7 và 9 Luật thi H1nh án dân sự; thời hiệu thi H1nh án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi H1nh án dân sự./.

Nơi nhận:
- TA tỉnh Kiên Giang;
- VKS nhân dân huyện Hòn Đất;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trịnh Thị Hồng Điệp